

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2010

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:..... 0714.....
	Ngày:..... 10/12.....

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Tổ trưởng Tổ Công tác chuyên trách cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Bộ Công an và các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm xây dựng văn bản để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các thủ tục hành chính theo đúng Phương án đơn giản hóa đã được Chính phủ thông qua tại Điều 1 và Điều 3 của Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện, Bộ Công an chủ động phát hiện và kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền hoặc đề nghị bằng văn bản, gửi Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ về các luật, pháp lệnh, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ để thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Điều 3. Đối với những thủ tục hành chính được quy định trong luật, pháp lệnh cần phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ theo Phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ, trước ngày 31 tháng 12 năm 2010 báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị của Chính phủ về việc cho phép bổ sung dự án luật, pháp lệnh để thực thi các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chính phủ thông qua vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011, 2012 theo hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản và áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo qui định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008.

Căn cứ chương trình xây dựng luật, pháp lệnh được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua, giao Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thời hạn Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan phải hoàn thành việc soạn thảo dự án luật, pháp lệnh gửi Bộ Tư pháp tổng hợp thành văn bản chung để trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4: Đối với những thủ tục hành chính được qui định trong văn bản qui phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ theo phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, giao Bộ trưởng Bộ Công an áp dụng hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp cần áp dụng một văn bản để sửa một văn bản, giao Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định.

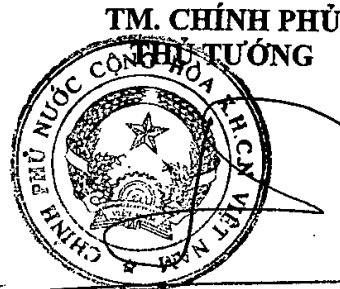
Điều 5. Giao Văn phòng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp vướng mắc của Bộ Công an, các bộ, ngành có liên quan để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quá trình thực thi các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết này.

Điều 6. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- HĐTV: các thành viên HĐTV;
- Lưu: Văn thư, TCCV (5b). *LS*



Nguyễn Tấn Dũng



**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 61 /NQ-CP
ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ)*

I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

1. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận về nước cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-003384-TT).

a) Pháp lý hóa mẫu “Tờ khai dùng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về”;

b) Pháp lý hóa quy định về thời hạn có hiệu lực của “Giấy chứng nhận về nước cấp cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về”.

2. Thủ tục Cấp giấy thông hành biên giới cho công dân Việt Nam sang Lào tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002540-TT).

a) Sửa đổi quy định về thời gian của giấy thông hành “Giấy thông hành biên giới cấp cho công dân Việt Nam có giá trị một năm, có thể được gia hạn thời gian không quá 6 tháng”, thành “Giấy thông hành biên giới có giá trị không quá 12 tháng tính từ ngày cấp và không được gia hạn”;

b) Thành phần hồ sơ:

- Qui định số lượng ảnh nộp kèm theo hồ sơ là 02 ảnh;

- Pháp lý hóa quy định thành phần hồ sơ:

+ Đối với công dân thường trú tại các tỉnh biên giới giáp Lào khi làm thủ tục cấp giấy thông hành biên giới có hồ sơ gồm: 01 tờ khai đề nghị cấp giấy thông hành biên giới và nộp lại giấy thông hành đã được cấp nếu còn thời hạn sử dụng (trong trường hợp cấp lại);

+ Đối với cán bộ, công nhân, viên chức do tỉnh biên giới giáp Lào quản lý (không có hộ khẩu thường trú tại tỉnh) được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cử đi công tác tại các tỉnh giáp Lào hồ sơ cấp giấy thông hành biên giới gồm: Nộp 01 tờ khai đề nghị cấp giấy thông hành biên giới có xác nhận và dấu giáp lai ảnh của cơ quan trực tiếp quản lý; Quyết định cử đi công tác của thủ trưởng có thẩm quyền và nộp lại giấy thông hành đã được cấp nếu còn thời hạn sử dụng (trong trường hợp cấp lại).

c) Mẫu đơn, tờ khai: Pháp lý hóa mẫu “Tờ khai đề nghị cấp giấy thông hành biên giới”.

d) Qui định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Thủ tục Cấp giấy thông hành xuất nhập cảnh (loại thời hạn 01 tháng và thời hạn 12 tháng) cho công dân Việt Nam sang du lịch các thành phố biên giới tiếp giáp Việt Nam tại Công an cấp tỉnh (đối với tỉnh có chung đường biên giới với Trung Quốc) -B-BCA- 003131-TT.

a) Sửa tên thủ tục hành chính này thành thủ tục “Cấp giấy thông hành nhập xuất cảnh cho công dân Việt Nam sang du lịch các tỉnh, thành phố biên giới Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam tại Công an cấp tỉnh chung biên giới với Trung Quốc”.

b) Pháp lý hoá việc ban hành thủ tục hành chính; bao gồm mẫu “Tờ khai đề nghị cấp giấy thông hành nhập xuất cảnh”;

c) Bổ sung quy định mức lệ phí thực hiện thủ tục hành chính;

d) Qui định số lượng ảnh nộp kèm theo hồ sơ là 02 ảnh;

4. Nhóm thủ tục cấp giấy xác nhận nhân sự cho công dân Việt Nam ở nước ngoài, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy xác nhận nhân sự cho công dân Việt Nam ở nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-003361-TT);

- Thủ tục Cấp giấy xác nhận nhân sự cho công dân Việt Nam ở nước ngoài tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-003406-TT).

a) Ghép tên 02 thủ tục hành chính này thành thủ tục “Cấp giấy xác nhận nhân sự cho công dân Việt Nam ở nước ngoài”;

b) Quy định nội dung, trình tự, cách thức thực hiện; hồ sơ, thời hạn giải quyết, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính;

c) Qui định số bộ hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

d) Pháp lý hóa mẫu “Tờ khai đề nghị xác nhận nhân sự cho thân nhân là công dân Việt Nam hiện ở nước ngoài”.

5. Nhóm thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông lần đầu, gồm:

- Thủ tục Cấp hộ chiếu phổ thông (lần đầu) tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an (B-BCA-002619-TT);

- Thủ tục Cấp hộ chiếu phổ thông (lần đầu) tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002451-TT).

- a) Ghép tên 02 thủ tục này thành thủ tục “Cấp hộ chiếu phổ thông”;
- b) Qui định số lượng ảnh nộp kèm theo hồ sơ là 02 ảnh;
- c) Pháp lý hóa mẫu “Tờ khai đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước”.

6. Nhóm thủ tục Cấp lại hộ chiếu phổ thông, gồm:

- Thủ tục Cấp lại hộ chiếu phổ thông tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-002613-TT).

- Thủ tục Cấp lại hộ chiếu phổ thông tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002461-TT);

- a) Ghép tên 02 thủ tục hành chính này thành một thủ tục “Cấp lại hộ chiếu phổ thông”;
- b) Qui định số lượng ảnh phải nộp kèm theo hồ sơ là 02 ảnh;
- c) Pháp lý hóa mẫu “Tờ khai đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước”.

7. Thủ tục Cấp đổi hộ chiếu phổ thông tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-002617-TT).

Bãi bỏ thủ tục này

8. Thủ tục Sửa đổi hộ chiếu phổ thông tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002570-TT).

- a) Sửa tên của thủ tục này thành thủ tục “Sửa đổi, bổ sung hộ chiếu phổ thông”;
- b) Qui định số lượng ảnh phải nộp kèm theo hồ sơ là 02 ảnh đối với trường hợp trẻ em khi bổ sung vào hộ chiếu của mẹ hoặc cha;
- c) Pháp lý hóa mẫu “Tờ khai đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu hộ chiếu phổ thông ở trong nước”.

9. Thủ tục Cấp thẻ ABTC (lần đầu) cho doanh nhân Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-002610-TT).

- a) Qui định số lượng ảnh phải nộp kèm theo hồ sơ là 02 ảnh;
- b) Mẫu đơn, tờ khai:

- Pháp lý hoá mẫu “Tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC”;
- Ghép, sửa đổi mẫu tờ khai cấp thẻ ABTC với tờ khai cấp lại thẻ ABTC thành mẫu chung với tên “Tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC”.

10. Thủ tục Cấp lại thẻ ABTC cho doanh nhân Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-002607-TT).

- a) Pháp lý hóa việc quy định thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại thẻ ABTC;
- b) Qui định số lượng ảnh phải nộp kèm theo hồ sơ là 02 ảnh;
- c) Mẫu đơn, tờ khai:
 - Pháp lý hoá mẫu “Tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC”;
 - Ghép, sửa đổi mẫu tờ khai cấp thẻ ABTC với tờ khai cấp lại thẻ ABTC thành mẫu chung với tên “Tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC”.

11. Nhóm thủ tục giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký thường trú tại Việt Nam, gồm:

- Thủ tục Giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký thường trú tại Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-052101-TT);
- Thủ tục Giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký thường trú tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-052081-TT).
 - a) Ghép tên 02 thủ tục này thành một thủ tục “Đăng ký thường trú tại Việt Nam đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài”;
 - b) Pháp lý hóa mẫu “Đơn đề nghị về Việt Nam thường trú”.

12. Nhóm thủ tục cấp giấy thông hành biên giới cho đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ sang Campuchia, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy thông hành biên giới lần đầu cho đồng bào Khmer các tỉnh, thành phố vùng Tây Nam Bộ sang Campuchia thăm thân và làm ăn (B-BCA-003502-TT);
- Thủ tục Gia hạn giấy thông hành biên giới cho đồng bào Khmer các tỉnh, thành phố vùng Tây Nam Bộ sang Campuchia thăm thân và làm ăn (B-BCA-003543-TT);
- Thủ tục Cấp lại giấy thông hành biên giới cho đồng bào Khmer các tỉnh, thành phố vùng Tây Nam Bộ sang Campuchia thăm thân và làm ăn (B-BCA-003558-TT).

Bãi bỏ 03 thủ tục hành chính này

13. Thủ tục Cấp giấy thông hành biên giới cho cán bộ, viên chức, công nhân sang Campuchia tại Công an cấp tỉnh biên giới tiếp giáp Campuchia (Thủ tục đề nghị bổ sung theo quyết định số 2727/QĐ-BCA ngày 16/7/2010 của Bộ Công an).

- a) Qui định số lượng ảnh phải nộp kèm theo hồ sơ là 03 ảnh;
- b) Ban hành mẫu tờ khai đề nghị cấp giấy thông hành biên giới;
- c) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo qui định.

14. Thủ tục Cấp giấy phép đến các tỉnh, thành phố của Việt Nam cho công dân Lào nhập cảnh bằng giấy thông hành biên giới tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002568-TT).

- a) Pháp lý hóa việc ban hành thủ tục hành chính;
- b) Pháp lý hóa việc ban hành mẫu “Tờ khai đề nghị cấp giấy phép đến tỉnh, thành phố của Việt Nam”.

15. Thủ tục Cấp giấy phép cho người nước ngoài vào khu vực cấm, khu vực biên giới tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002551-TT).

- a) Sửa quy định về thẩm quyền giải quyết cấp giấy phép cho người nước ngoài vào khu vực cấm, địa điểm cấm theo hướng cơ quan nào quản lý thì cơ quan đó cấp giấy phép (Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng);
- b) Pháp lý hóa các quy định về thủ tục hành chính (trình tự, cách thức thực hiện; hồ sơ, thời hạn giải quyết, cơ quan thực hiện...);
- c) Quy định rõ thời hạn có hiệu lực của giấy phép vào khu vực cấm, địa điểm cấm;
- d) Pháp lý hóa mẫu “Công văn xin cấp giấy phép vào khu vực biên giới” (dùng cho cơ quan/tổ chức) và “Đơn xin phép vào khu vực biên giới” (dùng cho công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới đề nghị cho thân nhân là người nước ngoài đến thăm).

16. Nhóm thủ tục cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài, gồm:

- Thủ tục Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-002599-TT);
- Thủ tục Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002500-TT).

a) Pháp lý hóa quy định nộp giấy tờ chứng minh mục đích ở lại Việt Nam trong thành phần hồ sơ;

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp cho là 01 bộ;

c) Qui định thời hạn của thẻ tạm trú từ 01 đến 05 năm.

17. Nhóm thủ tục cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài, gồm:

- Thủ tục Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-104726-TT);

- Thủ tục Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-004179-TT).

a) Ghép và sửa tên 2 thủ tục hành chính thành thủ tục “Cấp Thẻ thường trú cho người nước ngoài”;

b) Qui định thời hạn giải quyết Cấp thẻ thường trú là 04 tháng và trường hợp cần phải thẩm tra bổ sung thời gian có thể được kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng;

c) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ;

d) Bãi bỏ một số thông tin trong Mẫu đơn xin thường trú sau: Nơi sinh, dân tộc, địa chỉ ở nước ngoài trước khi nhập cảnh vào Việt Nam; địa chỉ tạm trú tại Việt Nam; nghề nghiệp; nơi làm việc;

đ) Qui định thời hạn trình diện và xuất trình thẻ thường trú của người nước ngoài 05 năm một lần;

e) Pháp lý hóa mẫu Đơn xin thường trú, Giấy bảo lãnh người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, Bản lý lịch tự khai của người nước ngoài.

18. Nhóm thủ tục cấp thẻ du lịch cho khách Trung Quốc, gồm:

- Thủ tục Cấp thẻ du lịch cho khách Trung Quốc tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002533-TT);

- Thủ tục Cấp giấy phép cho khách Trung Quốc nhập xuất cảnh bằng thông hành biên giới tại Công an cấp tỉnh (đối với các tỉnh có chung đường biên giới với Trung Quốc) (B-BCA-138130-TT-BCA).

a) Ghép và sửa tên 2 thủ tục này thành thủ tục “Cấp thẻ du lịch cho khách Trung Quốc tại Công an cấp tỉnh”;

b) Không đăng tải thủ tục này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

19. Thủ tục Cấp giấy phép cho người nước ngoài quá cảnh xin tham quan du lịch tại Cục quản lý xuất nhập cảnh và Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu quốc tế Việt Nam (B-BCA-004235-TT).

a) Sửa tên của thủ tục hành chính này thành thủ tục “ Cấp giấy phép tham quan, du lịch cho người nước ngoài quá cảnh tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an”.

b) Thành phần hồ sơ: Bãi bỏ 03 loại giấy tờ trong hồ sơ chứng minh tư cách pháp nhân của doanh nghiệp: mẫu dấu của doanh nghiệp và chữ ký của giám đốc doanh nghiệp; Giấy đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; Văn bản của Tổng cục Du lịch về việc doanh nghiệp lữ hành quốc tế được đón khách quá cảnh vào Việt Nam tham quan du lịch.

c) Qui định thời hạn của giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam là không quá 15 ngày nhưng không quá thời hạn quá cảnh tại Việt nam;

đ) Pháp lý hóa mẫu “Đơn đề nghị nhập cảnh của người nước ngoài”;

20. Nhóm thủ tục cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu, giấy tờ thay thế, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu, giấy tờ thay thế tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-02608-TT);

- Thủ tục Cấp lại giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu, giấy tờ thay thế tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-002612-TT);

- Thủ tục Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu, giấy tờ thay thế tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-153377-TT);

- Thủ tục Cấp lại giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu, giấy tờ thay thế tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-153387-TT).

a) Ghép và sửa tên 04 thủ tục hành chính này thành thủ tục "Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an";

b) Mẫu đơn, tờ khai:

- Ban hành mẫu đơn trình báo mất giấy phép xuất nhập cảnh;

- Pháp lý hoá mẫu tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất nhập cảnh.

c) Quy định kéo dài tối đa thời hạn có hiệu lực của giấy phép xuất nhập cảnh nhưng không quá thời hạn trình diện và xuất trình thẻ thường trú. Trong đó phân loại từng đối tượng cho phù hợp theo hướng: loại đối tượng có thời hạn, loại đối tượng được kéo dài thời hạn, loại đối tượng không có thời hạn;

d) Pháp lý hóa thủ tục hành chính.

21. Thủ tục Cấp giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và thân nhân tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (B-BCA-002605-TT).

a) Quy định số lượng hồ sơ nộp là 01 bộ;

b) Qui định thời gian giải quyết thủ tục là 05 ngày làm việc;

c) Pháp lý hóa mẫu "Tờ khai đề nghị cấp giấy miễn thị thực".

22. Nhóm thủ tục cấp, gia hạn chứng nhận tạm trú; cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực cho người nước ngoài, gồm:

- Thủ tục Cấp, gia hạn chứng nhận tạm trú; cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực cho người nước ngoài đang tạm trú tại Cục quản lý xuất nhập cảnh -Bộ Công an (B-BCA-002598-TT);

- Thủ tục Cấp, gia hạn chứng nhận tạm trú; cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực cho người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002523-TT).

a) Ghép 02 thủ tục hành chính này thành một thủ tục "Cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực và gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam";

b) Pháp lý hóa và sửa tên mẫu đơn đề nghị cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực và gia hạn tạm trú (dùng cho người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam) bằng "Tờ khai đề nghị cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực và gia hạn tạm trú".

23. Thủ tục Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam (B-BCA-138129-TT).

a) Sửa tên của thủ tục hành chính này thành thủ tục "Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an".

b) Pháp lý hoá mẫu công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự và đơn bảo lãnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam;

c) Phối hợp với Tổng cục Du lịch công khai hóa danh sách các cơ quan, tổ chức được mời người nước ngoài vào Việt nam và các doanh nghiệp lữ hành quốc tế có chức năng đưa đón khách du lịch;

24. Thủ tục Sửa đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-105592-TT).

a) Sửa tên thủ tục này thành thủ tục "Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh";

b) Pháp lý hóa mẫu đơn xin thường trú và tờ khai cấp lại thẻ thường trú;

c) Quy định rõ thành phần hồ sơ;

d) Qui định số lượng hồ sơ nộp là 01 bộ.

25. Nhóm thủ tục cấp giấy xác nhận không tiền án, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy xác nhận không tiền án tại Cục Hồ sơ Cảnh sát - Bộ Công an (B-BCA-002600-TT);

- Thủ tục Cấp giấy xác nhận không tiền án tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002557-TT).

Qui định Bộ Tư pháp thực hiện thủ tục này.

26. Nhóm thủ tục cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy tại Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy (B-BCA-138132-TT);

- Thủ tục Cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-138133-TT).

a) Sửa đổi trình tự thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp cơ sở tự tổ chức huấn luyện:

+ Người đứng đầu cơ sở gửi công văn đề nghị kiểm tra cấp giấy chứng nhận huấn luyện kèm theo hồ sơ của các cá nhân dự lớp huấn luyện đến cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy.

+ Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy thống nhất kế hoạch và phối hợp với cơ sở tổ chức kiểm tra.

- Trường hợp các đơn vị, cơ sở không tự tổ chức huấn luyện và các cá nhân đề nghị cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy huấn luyện:

+ Đơn vị, cơ sở có công văn đề nghị kèm theo danh sách, hồ sơ của những người trong đơn vị, cơ sở sẽ tham gia huấn luyện; cá nhân có bản đăng ký kèm theo hồ sơ dự lớp huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy.

+ Căn cứ số lượng người đăng ký, khi có đủ số lượng người cần thiết để tổ chức lớp, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy quyết định mở lớp huấn luyện và thông báo cho các đối tượng đã đăng ký biết thời gian, địa điểm tổ chức lớp học.

- Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tổ chức huấn luyện theo thời gian quy định và tổ chức kiểm tra cuối khóa.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ: Quy định rõ thành phần, số lượng hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận huấn luyện; cụ thể như sau:

- Trường hợp cơ sở tự tổ chức huấn luyện:

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

+ Thành phần hồ sơ gồm: Văn bản của cơ quan, tổ chức đề nghị cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện; kế hoạch tổ chức huấn luyện; nội dung tài liệu huấn luyện; tập hợp hồ sơ của từng cá nhân dự lớp huấn luyện; hồ sơ của từng cá nhân gồm: 01 Bản khai đăng ký dự lớp huấn luyện; 02 ảnh 2 x 3.

- Trường hợp các cơ sở không tự tổ chức huấn luyện và các cá nhân đề nghị cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy huấn luyện:

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

+ Thành phần hồ sơ: Văn bản của cơ quan, tổ chức đề nghị cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tổ chức huấn luyện và kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện cho cán bộ, nhân viên; danh sách cán bộ, nhân viên đăng ký dự lớp huấn luyện kèm theo hồ sơ cá nhân của từng người dự lớp huấn luyện;

- Đối với các cá nhân tự đăng ký tham dự lớp huấn luyện: Số lượng hồ sơ: 01 bộ; thành phần hồ sơ theo qui định như trên.

c) Qui định thời gian cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy chữa cháy: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày kiểm tra xong, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy có trách nhiệm cấp “Giấy chứng nhận huấn luyện” cho các cá nhân có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

d) Qui định thời hạn có hiệu lực của Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy: Quy định thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận có giá trị trong 02 năm.

đ) Quy định việc tổ chức huấn luyện của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cơ sở có trách nhiệm tổ chức các lớp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho các đối tượng quy định trên. Người đứng đầu cơ sở đào tạo người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới từ 4 chỗ ngồi trở lên có trách nhiệm đưa nội dung kiến thức phòng cháy và chữa cháy vào trong chương trình đào tạo.

Trường hợp cơ quan, đơn vị không tự tổ chức lớp huấn luyện, bồi dưỡng được hoặc các cá nhân có nhu cầu được huấn luyện, bồi dưỡng thì có văn bản đề nghị, đăng ký với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy để tổ chức lớp huấn luyện.

e) Bổ sung ảnh của người được cấp vào mẫu giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy.

27. Nhóm thủ tục phê duyệt phương án chữa cháy, gồm :

- Thủ tục Phê duyệt phương án chữa cháy tại Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy (B-BCA-138138-TT);

- Thủ tục Phê duyệt phương án chữa cháy tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-138136-TT).

a) Quy định về trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt phương án chữa cháy như sau:

- Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm tổ chức lập phương án chữa cháy và gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án chữa cháy đến người có thẩm quyền phê duyệt;

- Khi nhận đủ hồ sơ theo qui định, người có thẩm quyền phê duyệt phương án chữa cháy tổ chức kiểm các thông tin có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, giao thông nguồn nước trong và ngoài cơ sở; lực lượng, phương tiện chữa cháy của cơ sở; khả năng chi viện, tham gia phối hợp chữa cháy của các đơn vị khác được huy động (nếu có); trên cơ sở đó xem xét phê duyệt hay yêu cầu bổ xung, chỉnh lý lại phương án chữa cháy.

b) Số lượng và thành phần hồ sơ:

- Quy định số lượng hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án chữa cháy: 02 bộ;

- Thành phần hồ sơ gồm: 01 văn bản đề nghị phê duyệt phương án chữa cháy; 02 phương án chữa cháy đã được người đứng đầu cơ sở duyệt, ký tên, đóng dấu.

c) Thời hạn giải quyết: Qui định thời hạn phê duyệt không quá 10 ngày làm việc đối với các phương án do Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy phê duyệt và không quá 7 ngày đối với các phương án do Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy phê duyệt.

d) Thiết kế mẫu phương án chữa cháy thành 2 mẫu: mẫu dành cho cơ sở lập, mẫu dành cho cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy lập. Trong mẫu phương án dành cho cơ sở chỉ quy định những nội dung phù hợp với tình hình, đặc điểm của cơ sở, việc sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ để chữa cháy đồng thời quy định nhiệm vụ phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy trong trường hợp xảy ra cháy lớn;

đ) Quy định các hình thức tiếp cận mẫu phương án: Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền; In từ trang web của cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền; In từ cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính;

e) Các qui định khác:

- Quy định trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy theo hướng giao cho cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy xây dựng phương án chữa cháy sử dụng lực lượng, phương tiện của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy; phương án chữa cháy cần huy động lực lượng, phương tiện của nhiều cơ quan, tổ chức hoặc nhiều địa phương tham gia;

- Lập danh mục các cơ sở phải thực hiện thủ tục phê duyệt phương án chữa cháy;

- Lập danh mục các cơ sở phải phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy để xây dựng phương án chữa cháy sử dụng lực lượng phương tiện của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và các lực lượng khác.

28. Nhóm thủ tục cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ra nước ngoài tại Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy (B-BCA-002587-TT);

- Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp Công an cấp tỉnh (B-BCA-002459-TT).

a) Quy định trình tự, cách thức thực hiện, cụ thể:

- Người đại diện cơ quan, đơn vị đề nghị cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ra nước ngoài đem theo giấy giới thiệu và 02 bộ hồ sơ (01 bản chính và 01 bản sao) nộp tại cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy;

- Cán bộ có trách nhiệm của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, nếu có đầy đủ các tài liệu thì viết giấy biên nhận và hẹn ngày trả kết quả. Nếu hồ sơ còn thiếu hoặc có giấy tờ không hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung, làm lại;

- Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy phải kiểm tra, thẩm định và cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp. Trường hợp không cấp, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho cơ quan, đơn vị đề nghị cấp;

- Khi cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy trả lại bộ hồ sơ bản chính cho cơ quan, đơn vị đề nghị cấp giấy phép vận chuyển”.

b) Qui định thời gian giải quyết thủ tục là 03 ngày làm việc;

c) Quy định số lượng, thành phần hồ sơ, cụ thể:

- Trường hợp vận chuyển ở trong nước, hồ sơ gồm:

+ Giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị đề nghị cấp giấy vận chuyển;

+ Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy chứng nhận quân nhân đối với cá nhân lần đầu đến đăng ký thực hiện thủ tục cấp giấy phép vận chuyển;

+ Đơn đề nghị đăng ký vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

+ Hợp đồng mua bán, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ hoặc quyết định cho phép thử nổ công nghiệp (trường hợp vận chuyển đi thử nổ công nghiệp) hoặc quyết định hủy vật liệu nổ công nghiệp (trường hợp vận chuyển đi hủy) của cấp có thẩm quyền;

+ Hóa đơn tài chính hoặc giấy báo hàng hoặc lệnh xuất kho;

+ Biên bản kiểm tra các điều kiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ của người áp tải, người điều khiển phương tiện và phương tiện vận chuyển của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo mẫu quy định;

+ Hợp đồng vận tải hàng hóa trường hợp chủ hàng phải thuê phương tiện;

+ Giấy đăng ký khối lượng, chủng loại và thời gian tiếp nhận vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ của cơ quan trực tiếp quản lý kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ được vận chuyển đến; hoặc văn bản cho phép về địa điểm bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc văn bản của cơ quan chức năng cho phép nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ vào Việt Nam.

- Trường hợp vận chuyển ra nước ngoài hồ sơ gồm:

+ Văn bản của cơ quan chức năng cho phép xuất hoặc đưa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ từ Việt Nam ra nước ngoài;

+ Các giấy tờ như qui định tại 6 điểm đầu của trường hợp vận chuyển ở trong nước.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ (một bản chính, một bản sao không cần công chứng).

29. Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy nổ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002445-TT).

a) Qui định trình tự thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ phương tiện hoặc người đại diện cơ sở có phương tiện giao thông cơ giới được sử dụng để vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ quy định đến nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ tại cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy.

- Cán bộ có trách nhiệm của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy kiểm tra xem hồ sơ theo qui định, đối chiếu các tài liệu trong 02 bộ hồ sơ bản chính và bản phô tô; nếu hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định thì trả lại bản chính, viết biên nhận và hẹn thời gian, địa điểm kiểm tra điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy của phương tiện; nếu hồ sơ chưa hợp lệ, đầy đủ thì hướng dẫn bổ sung theo quy định.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy phải có trách nhiệm kiểm tra điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy của phương tiện và xem xét cấp giấy phép vận chuyển; trường hợp không cấp, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho chủ phương tiện biết.

b) Quy định về số lượng hồ sơ, sửa đổi thành phần hồ sơ:

- Quy định số lượng hồ sơ nộp cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy gồm 02 bộ, trong đó 01 bộ gồm các tài liệu bản chính, 01 bộ là các tài liệu phô tô.

- Thành phần hồ sơ:

Loại bỏ các loại giấy tờ sau:

+ Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ do cơ quan đăng kiểm cấp;

+ Biên bản kiểm tra điều kiện về phòng cháy, chữa cháy đối với phương tiện cơ giới đường thủy, đường sắt.

+ Bản sao hợp đồng cung ứng hoặc hợp đồng vận chuyển chất hàng nguy hiểm về cháy, nổ.

- Quy định thời hạn có giá trị của giấy phép vận chuyển chất hàng nguy hiểm về cháy, nổ phải phù hợp với thời hạn đăng kiểm nhưng tối đa không quá 01 năm.

- Mẫu đơn, tờ khai: Sửa lại một số nội dung trong mẫu đơn đề nghị cấp phép vận chuyển chất hàng nguy hiểm về cháy nổ:

+ Bãi bỏ các nội dung trong mẫu đơn: Quyết định thành lập doanh nghiệp số Ngày ... tháng ... năm ...; Số tài khoản tại ngân hàng; Hộ khẩu thường trú.

+ Sửa cụm từ “ Đề nghị quý cơ quan *xem xét* và cấp “Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ” ...” thành “Đề nghị quý cơ quan *kiểm tra* và cấp “Giấy phép vận chuyển chất hàng nguy hiểm cháy nổ” ...”.

+ Quy định người dân, doanh nghiệp tiếp cận mẫu đơn bằng các hình thức: Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền; Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền; In từ trang web của cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền; In từ cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính

c) Quy định danh mục chất hàng nguy hiểm khi vận chuyển phải có giấy phép của Bộ Công an phù hợp với điều kiện thực tế.

30. Thủ tục Cấp giấy phép (ra, vào) mang vũ khí, công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (B-BCA-002596-TT).

a) Sửa tên thủ tục này thành thủ tục “Cấp giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ (ra, vào) nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

b) Quy định số lượng hồ sơ là: 01 bộ.

c) Thành phần hồ sơ:

- Bỏ nội dung giấy chứng minh nhân dân là một thành phần trong hồ sơ;

- Quy định người đến liên hệ phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân.

d) Quy định thời gian có hiệu lực của giấy phép mang vũ khí (công cụ hỗ trợ) ra (vào) nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

- Đối với giấy phép mang vũ khí (công cụ hỗ trợ) ra (vào) nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp cho sĩ quan an ninh bảo vệ, các đoàn vận động viên thi đấu, luyện tập thể thao, các đoàn mang vào để trưng bày, triển lãm chào hàng thì hiệu lực của giấy phép cấp theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Đối với những trường hợp chỉ có nhu cầu mang vào, mà không mang ra và những trường hợp chỉ có nhu cầu mang ra mà không mang vào thì hiệu lực của giấy phép cấp theo yêu cầu nhưng không quá 06 tháng.

đ) Quy định thời gian giải quyết thủ tục cấp giấy phép mang vũ khí (công cụ hỗ trợ) ra (vào) nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là 04 ngày làm việc.

đ) Quy định dùng song ngữ (Việt và Anh) trong Giấy phép mang vũ khí (công cụ hỗ trợ) ra (vào) nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

31. Thủ tục Cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-003671-TT).

a) Loại bỏ súng bắn đinh ra khỏi danh mục quản lý của công cụ hỗ trợ.

b) Quy định số lượng hồ sơ là: 01 bộ.

c) Bãi bỏ nội dung giấy chứng minh nhân dân là một thành phần trong hồ sơ, qui định người đến liên hệ phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân.

d) Quy định thời gian hoàn thành thủ tục cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ là 04 ngày làm việc.

đ) Quy định thời gian có hiệu lực của giấy phép mua công cụ hỗ trợ là 15 ngày.

32. Thủ tục Cấp mới giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-003664-TT).

a) Quy định số lượng hồ sơ là: 01 bộ.

b) Thành phần hồ sơ:

- Quy định rõ trường hợp cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ và cấp giấy phép sử dụng tại một cơ quan Công an và trường hợp đề nghị cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ tại một cơ quan Công an, nhưng đề nghị cấp giấy phép sử dụng tại nhiều cơ quan Công an khác nhau.

- Bỏ nội dung giấy chứng minh nhân dân là một thành phần trong hồ sơ, qui định người đến liên hệ phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân.

c) Quy định thời gian giải quyết thủ tục hành chính như sau:

- Đối với cơ quan, tổ chức đề nghị cấp với số lượng dưới 50 giấy phép thì thời gian giải quyết là không quá 05 ngày làm việc.

- Đối với cơ quan, tổ chức đề nghị cấp với số lượng trên 50 giấy phép thì thời gian giải quyết là không quá 10 ngày làm việc.

d) Loại bỏ súng bắn đinh ra khỏi danh mục quản lý công cụ hỗ trợ.

đ) Quy định thời hạn có hiệu lực của giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ là 05 năm.

33. Thủ tục Cấp đổi giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-003668-TT).

a) Bổ sung và pháp lý hóa đối với thủ tục cấp đổi giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Bãi bỏ quy định về giấy chứng minh nhân dân trong thành phần hồ sơ.

d) Thời gian giải quyết thủ tục hành chính:

- Không quá 05 ngày làm việc đối với cơ quan, tổ chức đề nghị cấp đổi với số lượng dưới 50 giấy phép.

- Không quá 10 ngày làm việc đối với cơ quan, tổ chức đề nghị cấp đổi với số lượng trên 50 giấy phép.

đ) Loại bỏ súng bắn đinh ra khỏi diện quản lý thuộc danh mục công cụ hỗ trợ.

e) Quy định thời hạn có hiệu lực của giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ là 05 năm.

g) Quy định sử dụng song ngữ Anh- Việt trong Mẫu tờ khai VK5.

34. Thủ tục Cấp lại giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-003666-TT).

a) Bổ sung và pháp lý hóa thủ tục hành chính cấp lại giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ;

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 1 bộ;

c) Quy định thành phần hồ sơ gồm: Công văn giải trình rõ lý do việc mất giấy phép công cụ hỗ trợ; Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức cấp cho người đến liên hệ với cơ quan Công an; người đến liên hệ xuất trình giấy chứng minh nhân dân; Bản kê khai vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (nếu giấy phép đề nghị cấp lại có số lượng nhiều);

d) Quy định thời gian giải quyết thủ tục hành chính là 05 ngày làm việc;

đ) Loại bỏ súng bắn đinh khỏi diện quản lý công cụ hỗ trợ;

e) Quy định thời hạn có hiệu lực của giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ là 05 năm.

35. Thủ tục Cấp giấy phép mang con dấu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (B-BCA-002585-TT).

a) Quy định số lượng hồ sơ nộp là 01 bộ;

b) Quy định thời gian hoàn thành thủ tục là 03 ngày làm việc;

c) Quy định thời hạn có hiệu lực của giấy phép mang con dấu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là 20 ngày;

d) Quy định nộp bản photo hộ chiếu của người đến liên hệ và xuất trình bản chính hộ chiếu để đối chiếu;

đ) Quy định sử dụng song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) vào giấy phép mang con dấu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

36. Thủ tục Khắc con dấu và cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002465-TT).

a) Sửa tên thủ tục thành "Giải quyết thủ tục làm con dấu mới và cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu tại Công an cấp tỉnh";

b) Quy định số lượng hồ sơ là 01 bộ.

37. Thủ tục Đổi, khắc lại con dấu tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-002469-TT).

a) Tách thủ tục hành chính thành 02 thủ tục và sửa lại tên như sau:

- Thủ tục làm lại con dấu và cấp giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu tại Công an tỉnh;

- Thủ tục đổi con dấu và cấp giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu tại Công an cấp tỉnh.

b) Quy định số lượng hồ sơ là 01 bộ.

38. Nhóm thủ tục cấp giấy ký cam kết thực hiện các quy định, điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy ký cam kết thực hiện các quy định, điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-052046-TT);

- Thủ tục Cấp giấy ký cam kết thực hiện các quy định, điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Công an cấp huyện (B-BCA-052046-TT);

- Thủ tục Cấp giấy ký cam kết thực hiện các quy định, điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Công an cấp xã.(B-BCA-051955-TT).

Bãi bỏ 03 thủ tục trên

39. Nhóm thủ tục cấp chứng minh nhân dân tại Công an cấp tỉnh, bao gồm:

- Thủ tục Cấp mới chứng minh nhân dân tại Công an tỉnh (B-BCA-002396-TT);

- Thủ tục Cấp đổi chứng minh nhân dân tại Công an tỉnh (B-BCA-002408-TT);

- Thủ tục Cấp lại chứng minh nhân dân tại Công an tỉnh (B-BCA-002418-TT).

a) Pháp lý hóa thẩm quyền "Cấp Chứng minh nhân dân tại Công an cấp tỉnh".

b) Sửa đổi nội dung và thể thức mẫu đơn, tờ khai.

- Gộp nội dung của đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân (CM3) vào Tờ khai cấp chứng minh nhân dân (CM4);

- Thay "Nguyên quán" bằng "Quê quán".

c) Quy định thời gian giải quyết việc cấp mới chứng minh nhân dân tại thành phố, thị xã:

- Không quá 05 ngày làm việc đối với cấp mới, cấp đổi;

- Không quá 10 ngày làm việc đối với cấp lại.

40. Nhóm thủ tục cấp chứng minh nhân dân tại Công an cấp huyện, bao gồm:

- Thủ tục Cấp mới chứng minh nhân dân tại Công an cấp huyện (B-BCA-002336-TT);
- Thủ tục Cấp đổi chứng minh nhân dân tại Công an tỉnh (B-BCA-002408-TT);
- Thủ tục Cấp lại chứng minh nhân dân tại Công an cấp huyện (B-BCA-002368-TT).

a) Sửa đổi nội dung và thể thức mẫu đơn, tờ khai.

- Gộp nội dung của đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân (CM3) vào Tờ khai cấp chứng minh nhân dân (CM4).

- Thay "Nguyên quán" bằng "Quê quán".

b) Qui định thời gian giải quyết việc cấp mới chứng minh nhân dân, như sau:

- Tại thành phố, thị xã: Không quá 05 ngày làm việc (đối với cấp mới, cấp đổi); 10 ngày làm việc đối với cấp lại chứng minh nhân dân;

- Tại các huyện miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo: Không quá 20 ngày làm việc (đối với tất cả các trường hợp cấp chứng minh nhân dân);

- Tại các khu vực còn lại: Không quá 10 ngày làm việc (đối với tất cả các trường hợp cấp chứng minh nhân dân).

41. Nhóm thủ tục cấp đổi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm:

- Thủ tục Cấp đổi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt (B-BCA-097280-TT);

- Thủ tục Cấp đổi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-096452-TT);

- Thủ tục Cấp đổi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp huyện (B-BCA-096139-TT).

a) Bãi bỏ đơn hoặc công văn đề nghị cấp đổi đăng ký, biển số xe;

b) Qui định thời gian cấp đổi đăng ký là 02 ngày; thời gian cấp đổi biển số là 07 ngày.

Chủ xe đề nghị đổi đăng ký xe, biển số xe phải kê khai Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 02) và nộp lại đăng ký hoặc biển số xe cũ và không bắt buộc phải mang xe đến để kiểm tra (trừ xe thay đổi màu sơn). Cơ quan đăng ký xe cấp đổi đăng ký, biển số xe (theo số cũ). Trường hợp hư hỏng, mất đăng ký của xe biển 3 số hoặc 4 số thì được đổi thành biển 5 số.

Trường hợp cấp đổi đăng ký, thời hạn trả kết quả không quá 02 ngày; cấp đổi biển số xe, thời hạn không quá 07 ngày làm việc.

c) Sửa đổi mẫu Giấy khai đăng ký, bổ sung mục trình bày lý do cấp đổi đăng ký, biển số xe. Sử dụng song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh.

42. Nhóm thủ tục cấp lại đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm:

- Thủ tục Cấp lại đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Cục Cảnh sát giao thông đường bộ- đường sắt (B-BCA-097039-TT);

- Thủ tục Cấp lại đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-096578-TT);

- Thủ tục Cấp lại đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp huyện (B-BCA-096263-TT).

a) Bãi bỏ đơn hoặc công văn đề nghị cấp lại đăng ký, biển số xe;

b) Quy định thời gian cấp đổi đăng ký là 02 ngày làm việc, riêng thời gian cấp lại biển số là 07 ngày làm việc;

c) Sửa đổi mẫu Giấy khai đăng ký, bổ sung mục trình bày lý do cấp lại đăng ký, biển số xe. Sử dụng song ngữ tiếng Việt- tiếng Anh.

43. Thủ tục Đăng ký, sang tên, di chuyển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt (B-BCA-097065-TT).

a) Sửa đổi tên thủ tục là: “thủ tục Đăng ký sang tên phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Cục Cảnh sát giao thông đường bộ- đường sắt”;

b) Quy định thời gian trả kết quả là 02 ngày làm việc.

44. Thủ tục Đăng ký, sang tên, di chuyển xe trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-096968-TT).

a) Sửa đổi tên thủ tục này thành: “ thủ tục Đăng ký sang tên phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Công an cấp tỉnh” ;

b) Qui định thời gian trả kết quả từ là 02 ngày làm việc.

45. Thủ tục Đăng ký, sang tên, di chuyển xe (đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện) trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Công an cấp huyện (B-BCA-138040-TT).

a) Tách thủ tục Đăng ký, sang tên, di chuyển xe (đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện) trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Công an cấp huyện thành hai thủ tục là:

- Đăng ký sang tên xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện trong cùng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại Công an cấp huyện;

- Sang tên, di chuyển xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện đi huyện khác tại Công an cấp huyện.

b) Qui định thời gian trả kết quả là 02 ngày làm việc.

46. Thủ tục Đăng ký, sang tên, di chuyển xe đến tỉnh khác tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-096484-TT).

a) Sửa đổi tên thủ tục thành “ thủ tục Sang tên, di chuyển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đi tỉnh khác tại Công an cấp tỉnh”;

b) Qui định thời gian trả kết quả là 02 ngày làm việc;

c) Sửa đổi Mẫu giấy khai sang tên, di chuyển, bỏ việc dán bản cà số máy, số khung. Sử dụng song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh;

d) Qui định nộp 01 giấy khai sang tên di chuyển.

47. Thủ tục Đăng ký, sang tên, di chuyển xe (đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện) đến tỉnh khác tại Công an cấp huyện (B-BCA-138126-TT).

a) Sửa đổi tên thủ tục thành “ thủ tục Sang tên, di chuyển xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện đi huyện khác tại Công an cấp huyện” (thủ tục này áp dụng cho cả trường hợp sang tên, di chuyển đi các huyện trong cùng tỉnh và sang tên, di chuyển đi các huyện của tỉnh khác);

b) Qui định thời gian trả kết quả là 02 ngày làm việc;

c) Qui định nộp 01 giấy khai sang tên di chuyển.

48. Nhóm thủ tục cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Cục Cảnh sát giao thông đường bộ- đường sắt (B-BCA-097232-TT);

- Thủ tục Cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-096565-TT);

- Thủ tục Cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp huyện (B-BCA-096325-TT).

a) Qui định thời gian trả kết quả là 02 ngày làm việc;

b) Sửa đổi mẫu giấy khai thu hồi đăng ký, biển số; sử dụng song ngữ tiếng Việt – tiếng Anh.

49. Nhóm thủ tục đăng ký tạm thời phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm:

- Thủ tục Đăng ký tạm thời phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Cục Cảnh sát giao thông đường bộ- đường sắt (B-BCA-097318-TT);

- Thủ tục Đăng ký tạm thời phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-096505-TT).

Bãi bỏ quy định phải cà số máy, số khung trong Giấy khai đăng ký.

50. Nhóm thủ tục đóng lại số khung, số máy phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm:

- Thủ tục Đóng lại số khung, số máy phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-096986-TT);

- Thủ tục Đóng lại số khung, số máy phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại Công an cấp huyện (B-BCA-096357-TT).

Bãi bỏ nhóm thủ tục này

51. Thủ tục Cấp giấy phép cho xe ô tô vào đường cấm tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-096707).

Bãi bỏ thủ tục này

52. Nhóm thủ tục đăng ký, thay đổi nơi đăng ký thường trú tại Công an cấp huyện, gồm:

- Thủ tục Đăng ký thường trú tại Công an cấp huyện (B-BCA-002338-TT);

- Thủ tục Thay đổi nơi đăng ký thường trú tại Công an cấp huyện (B-BCA-002370-TT).

a) Sửa đổi mẫu HK01, HK02 như sau:

- Ghép mục 9, 10 thành 1 mục: chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu số:

- Bỏ yêu cầu cung cấp thông tin ở mục 14 về trình độ học vấn

- Sửa lại thông tin mục 17: Trình độ ngoại ngữ: Tiếng: Chứng chỉ:...

- Sửa đổi mẫu chữ, cỡ chữ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TT-BNV-VPCP ngày 06/05/2005 về việc hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

b) Qui định thời gian giải quyết thủ tục hành chính là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo qui định.

53. Nhóm thủ tục đăng ký, thay đổi nơi đăng ký thường trú tại công an cấp xã, gồm:

- Thủ tục Đăng ký thường trú tại Công an cấp xã (B-BCA-002259-TT);

- Thủ tục Thay đổi nơi đăng ký thường trú tại Công an cấp xã (B-BCA-002250-TT).

a) Sửa đổi mẫu HK01, HK02 như sau:

- Ghép mục 9, 10 thành 1 mục: Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu số: ...

- Bỏ yêu cầu cung cấp thông tin ở mục 14 về trình độ học vấn

- Sửa đổi thông tin mục 17: Trình độ ngoại ngữ: Tiếng: Chứng chỉ:...

- Sửa đổi mẫu chữ, cỡ chữ của theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TT-BNV-VPCP ngày 06/05/2005 về việc hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

b) Qui định thời gian giải quyết thủ tục hành chính là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo qui định.

54. Nhóm thủ tục tách sổ hộ khẩu, gồm:

- Thủ tục Tách sổ hộ khẩu tại Công an cấp huyện (B-BCA-002358-TT);

- Thủ tục Tách sổ hộ khẩu tại Công an cấp xã (B-BCA-002276-TT).

a) Sửa đổi mẫu HK01, HK02 như sau:

- Ghi thêm phần hướng dẫn cách ghi nội dung thay đổi;

- Sửa mẫu chữ, cỡ chữ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TT-BNV-VPCP ngày 06/05/2005 về việc hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

b) Qui định thời hạn giải quyết là 05 ngày làm việc.

55. Nhóm thủ tục cấp đổi, cấp lại sổ hộ khẩu tại công an cấp huyện, gồm:

- Thủ tục Cấp đổi sổ hộ khẩu tại Công an cấp huyện (B-BCA-002366-TT);

- Thủ tục Cấp lại sổ hộ khẩu tại Công an cấp huyện (B-BCA-002370-TT).

a) Sửa đổi mẫu HK01, HK02 như sau:

- Ghép mục 9, 10 thành 1 mục: chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu số

- Bỏ yêu cầu cung cấp thông tin ở mục 14. Trình độ học vấn

- Sửa đổi thông tin mục 17: Trình độ ngoại ngữ: Tiếng: Chứng chỉ:...

- Bỏ sung phần hướng dẫn cách ghi nội dung thay đổi

- Sửa đổi mẫu chữ, cỡ chữ của mẫu theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TT-BNV-VPCP ngày 06/05/2005 về việc hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

b) Sửa đổi cụm từ “Thủ tục đổi, cấp lại sổ hộ khẩu bao gồm ... “ thành “Hồ sơ đổi, cấp lại sổ hộ khẩu bao gồm:..”

56. Nhóm thủ tục cấp đổi, cấp lại sổ hộ khẩu tại Công an cấp xã, gồm:

- Thủ tục Cấp đổi sổ hộ khẩu tại Công an cấp xã (B-BCA-0022876-TT);

- Thủ tục Cấp lại sổ hộ khẩu tại Công an cấp xã (B-BCA-002319-TT).

a) Sửa đổi mẫu HK01, HK02 như sau:

- Ghép mục 9, 10 thành 1 mục: chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu số:

- Bỏ yêu cầu cung cấp thông tin ở mục 14: Trình độ học vấn

- Sửa đổi thông tin mục 17: Trình độ ngoại ngữ: Tiếng: Chứng chỉ:...

- Bỏ sung phần hướng dẫn cách ghi nội dung thay đổi

- Sửa mẫu chữ, cỡ chữ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TT-BNV-VPCP ngày 06/05/2005 về việc hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

b) Qui định thời hạn giải quyết là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo qui định.

c) Sửa đổi cụm từ “Thủ tục đổi, cấp lại sổ hộ khẩu bao gồm:” thành “Hồ sơ đổi, cấp lại sổ hộ khẩu bao gồm:..”

57. Nhóm thủ tục xoá đăng ký thường trú, gồm:

- Thủ tục Xóa đăng ký thường trú tại Công an cấp huyện (B-BCA-002378-TT);

- Thủ tục Xóa đăng ký thường trú tại Công an cấp xã (B-BCA-002295-TT).

Bãi bỏ Thủ tục xoá đăng ký thường trú bằng biện pháp giao trách nhiệm thực hiện cho cơ quan quản lý thường trú.

58. Nhóm thủ tục xác nhận việc trước đây đã đăng ký thường trú, gồm:

- Thủ tục Xác nhận việc trước đây đã đăng ký thường trú tại Công an cấp huyện (B-BCA-138128-TT);

- Thủ tục Xác nhận việc trước đây đã đăng ký thường trú tại Công an cấp xã (B-BCA-002308-TT).

Bãi bỏ nhóm thủ tục này.

59. Nhóm thủ tục cấp giấy chuyển hộ khẩu, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy chuyển hộ khẩu tại Công an cấp huyện (B-BCA-002374-TT);

- Thủ tục Cấp giấy chuyển hộ khẩu tại Công an cấp xã (B-BCA-002281-TT).

a) Sửa đổi mẫu Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu:

- Bổ sung phần hướng dẫn cách ghi nội dung thay đổi;

- Sửa mẫu chữ, cỡ chữ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TT-BNV-VPCP ngày 06/05/2005 về việc hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

b) Qui định thời hạn giải quyết là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo qui định.

60. Thủ tục Đăng ký tạm trú tại Công an cấp xã (B-BCA-002310-TT).

a) Sửa đổi mẫu HK01, HK02 như sau:

- Ghép mục 9, 10 thành 1 mục: chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu số:
- Bổ yêu cầu cung cấp thông tin ở mục 14. Trình độ học vấn
- Sửa đổi thông tin mục 17: Trình độ ngoại ngữ: Tiếng: Chứng chỉ:...

b) Sửa mẫu chữ, cỡ chữ của mẫu HK01, HK02 theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TT-BNV-VPCP ngày 06/05/2005 về việc hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

61. Thủ tục Lưu trú và tiếp nhận lưu trú tại Công an cấp xã (B-BCA-002312-TT).

Bổ sung quy định về hình thức thông báo lưu trú qua mạng internet.

62. Thủ tục Khai báo tạm vắng tại Công an cấp xã (B-BCA-002313-TT).

a) Quy định cụ thể và loại bỏ một số đối tượng thuộc diện phải khai báo tạm vắng tại Công an cấp xã, cụ thể là : Người trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, dự bị động viên đi khỏi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi mình cư trú từ 03 tháng trở lên không phải khai báo tạm vắng.

b) Thành phần hồ sơ: Bỏ 2 từ “thì” trong quy định tại điểm c, khoản 2, mục IV Thông tư số 06/2007/TT-BCA ngày 01/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công an.

63. Thủ tục Điều chỉnh thay đổi trong sổ tạm trú tại Công an cấp xã (B-BCA-002315-TT).

a) Quy định trách nhiệm việc thực hiện những thay đổi trong sổ tạm trú

b) Trên cơ sở mẫu HK02 xây dựng mẫu mới phù hợp hơn đối với người khai.

c) Bãi bỏ quy định thu lệ phí trong trường hợp điều chỉnh thay đổi trong sổ tạm trú.

64. Nhóm thủ tục cấp đổi, cấp lại sổ tạm trú, gồm:

- Thủ tục Cấp đổi sổ tạm trú tại Công an cấp xã (B-BCA- 002311-TT);

- Thủ tục Cấp lại sổ tạm trú tại Công an cấp xã (B-BCA-003248-TT).

a) Thành phần hồ sơ:

- Sửa cụm từ “Thủ tục” trong câu “Thủ tục đổi, cấp lại sổ tạm trú” thành “Hồ sơ đổi, cấp lại sổ tạm trú bao gồm:..” ;

- Bỏ yêu cầu cung cấp Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu và thay bằng việc yêu cầu cung cấp “Tờ khai đề nghị cấp lại, cấp đổi sổ tạm trú” (Sử dụng chung cho trường hợp cấp lại và cấp đổi sổ tạm trú).

b) Qui định thời hạn giải quyết là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ theo qui định;

c) Thay “Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu” ban hành kèm theo Quyết định số 698/2007/QĐ-BCA ngày 01/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành các biểu mẫu để sử dụng trong công tác đăng ký, quản lý cư trú bằng “Tờ khai đề nghị cấp lại, cấp đổi sổ tạm trú” (sử dụng chung cho trường hợp cấp lại và cấp đổi sổ tạm trú).

65. Nhóm thủ tục tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân, gồm:

- Thủ tục Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân tại các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục... trực thuộc Bộ trưởng (B-BCA-104825-TT);

- Thủ tục Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân tại công an cấp tỉnh (B-BCA-052281-TT).

a) Bãi bỏ quy định nộp bản sao phải có công chứng các văn bằng, chứng chỉ về trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật và thay bằng việc chỉ cần nộp bản phô tô, đồng thời mang theo bản chính để đối chiếu;

b) Bãi bỏ quy định nộp bản sao học bạ hoặc bảng ghi kết quả học tập đối với các trường hợp là công dân đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề.

66. Nhóm thủ tục tuyển lao động hợp đồng trong lực lượng Công an nhân dân, gồm:

- Thủ tục Tuyển lao động hợp đồng tại Công an các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục... trực thuộc Bộ trưởng (B-BCA-104842-TT);

- Thủ tục Tuyển lao động hợp đồng tại các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp có thu trong lực lượng Công an nhân dân tại các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục... trực thuộc Bộ (B-BCA-058669-TT);

- Thủ tục Tuyển lao động hợp đồng tại Công an các đơn vị Công an cấp tỉnh (B-BCA-058642-TT).

a) Ban hành mẫu đơn đề nghị ký kết hợp đồng lao động trong Công an nhân dân;

b) Quy định thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

67. Thủ tục Tuyển công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại các đơn vị Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (BCA-052460-TT).

Sửa đổi tên thủ tục này thành “ thủ tục Tuyển công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

68. Thủ tục Tuyển sinh vào các trường Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-052502-TT).

Thời gian chiêu sinh, nhập học: Sửa đổi thời gian nhập học vào các trường Trung học Công an nhân dân cho phù hợp với thời gian tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

69. Nhóm thủ tục trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân, gồm:

- Thủ tục Trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục...trực thuộc Bộ trưởng (B-BCA-058686-TT);

- Thủ tục Trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-104802-TT).

a) Sửa tên thủ tục: thay từ "cho" bằng từ "đối với";

b) Quy định thay thế bản sao công chứng Giấy chứng tử; Giấy xuất viện của thân nhân do cơ sở y tế cấp (đối với trường hợp có thân nhân điều trị tại cơ sở y tế) bằng bản photo;

c) Qui định thời gian giải quyết thủ tục hành chính là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định;

d) Sửa đổi nội dung, thể thức mẫu đơn, tờ khai: Cỡ chữ, khoảng cách dòng và bổ sung nội dung vào mục ghi chú nêu rõ mức độ thiệt hại của thiên tai

hỏa hoạn hoặc các trường hợp bị tai nạn ốm đau từ 01 tháng trở lên của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi gia đình cư trú.

70. Thủ tục Xét khen thưởng đối với công dân trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-052376-TT).

a) Bãi bỏ quy định về báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị khen thưởng phải có chữ ký, đóng dấu của ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý trực tiếp;

b) Quy định số lượng hồ sơ đề nghị khen thưởng là 02 bộ;

c) Quy định thời gian xét, quyết định xét khen thưởng như sau:

- Tặng Giấy khen của Giám đốc Công an tỉnh: Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

71. Nhóm thủ tục Cấp giấy chứng nhận đối tượng miễn học phí cho con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân, gồm:

- Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đối tượng miễn học phí cho con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục... trực thuộc Bộ trưởng (B-BCA - 104821-TT);

- Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đối tượng miễn học phí cho con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-104818-TT).

a) Quy định thời gian giải quyết của thủ tục là 07 ngày làm việc;

b) Sửa cỡ chữ và khoảng cách dòng của Tờ khai Cấp giấy chứng nhận hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT- BNV- VPCP ngày 6/5/2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

72. Nhóm thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sĩ quan nghiệp vụ đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân, gồm:

- Thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sĩ quan nghiệp vụ đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân tại các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục... trực thuộc Bộ trưởng. (B-BCA-052540-TT);

- Thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sỹ quan nghiệp vụ đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh. (B-BCA-104832-TT).

a) Sửa đổi tên thủ tục hành chính thành " thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân sỹ quan, hạ sỹ quan đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh".

b) Bổ sung đối tượng thực hiện là thân nhân sỹ quan chuyên môn kỹ thuật;

c) Quy định thời gian giải quyết không quá 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ;

d) Thành phần hồ sơ:

- Thay đổi mẫu bản khai số 01(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BCA ngày 8 tháng 02 năm 2006 của Bộ Công an) quy định với mẫu này chỉ dùng để khai cho một thân nhân đủ điều kiện cấp thẻ bảo hiểm y tế thành mẫu khai đối với tất cả các thân nhân của một sỹ quan đủ điều kiện cấp thẻ bảo hiểm y tế vào một bản khai giống như bản ở mẫu 01 hiện nay đang sử dụng.

- Bổ quy định nộp bản sao chứng minh nhân dân hoặc giấy khai sinh của thân thân sỹ quan nghiệp vụ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường thị trấn.

73. Nhóm thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của hạ sỹ quan, chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân, gồm:

- Thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của hạ sỹ quan, chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục... trực thuộc Bộ trưởng (B-BCA-104862-TT);

- Thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của hạ sỹ quan, chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-058683-TT).

a) Sửa đổi tên thủ tục hành chính này thành " thủ tục Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục... trực thuộc Bộ trưởng";

b) Bãi bỏ đối tượng thực hiện là thân nhân hạ sỹ quan;

c) Quy định thời gian hoàn thành thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân hạ sỹ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân là không quá 45 ngày kể từ ngày nhập ngũ;

d) Sửa đổi mẫu Tờ khai của hạ sỹ quan, chiến sỹ về thân nhân đủ điều kiện được cấp thẻ bảo hiểm y tế cho phù hợp và có bảng kê danh sách thân nhân kèm theo.

74. Nhóm thủ tục Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân, gồm:

- Thủ tục Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân tại Thanh tra Bộ Công an (B-BCA-058580-TT);

- Thủ tục Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-104837-TT);

- Thủ tục Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân tại Công an cấp huyện (B-BCA- 104856-TT);

- Thủ tục Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân tại Công an cấp xã (B-BCA-104858-TT).

a) Bổ sung quy định hình thức gửi đơn khiếu nại qua đường bưu điện cho người khiếu nại;

b) Pháp lý hóa trình tự thủ tục Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Công an nhân dân;

c) Pháp lý hóa mẫu Đơn khiếu nại, Đơn tố cáo;

d) Sửa đổi mẫu Đơn khiếu nại và mẫu Giấy ủy quyền khiếu nại:

- Mẫu Đơn khiếu nại: sửa từ “Địa chỉ” thành “Địa chỉ liên lạc”; bổ sung thêm nội dung về số điện thoại liên lạc, email (nếu có) của người khiếu nại vào mẫu đơn; Bãi bỏ nội dung Mã số hồ sơ trong Đơn khiếu nại.

- Mẫu Giấy ủy quyền khiếu nại: Sửa đổi “Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người ủy quyền cư trú” thành “Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người ủy quyền cư trú hoặc cơ quan công chứng”.

đ) Đưa mẫu Đơn khiếu nại và mẫu Giấy ủy quyền khiếu nại lên trang website của cơ quan hành chính nhà nước và lên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

75. Nhóm thủ tục Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân, gồm:

- Thủ tục Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân tại các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, Cục... trực thuộc Bộ trưởng (B-BCA-104847-TT);

- Thủ tục Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh (B-BCA-058616-TT);

- Thủ tục Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân tại Công an cấp huyện (B-BCA-104851-TT).

a) Bổ sung hình thức gửi đơn tố cáo của công dân;

b) Pháp lý hóa quy định trình tự thực hiện thủ tục giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân;

c) Pháp lý hóa mẫu Đơn tố cáo;

d) Mẫu đơn tố cáo: Sửa từ “Địa chỉ” thành cụm từ “Địa chỉ liên lạc” và bổ sung nội dung về số điện thoại liên lạc, email (nếu có) của người tố cáo;

đ) Bổ sung các hình thức tố cáo: tố cáo trực tiếp, gửi đơn tố cáo, tố cáo qua điện thoại, qua mạng thông tin điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

II. TRÁCH NHIỆM THỰC THI PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

1. Đối với các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh.

Giao Bộ Công an:

- Trên cơ sở chương trình luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Luật, sửa đổi bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Luật Cư trú số 81/2006/QH11 ngày 29/11/2006 để thực hiện nội dung đơn giản hoá thủ tục hành chính nêu tại khoản 62, mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo Luật.

- Trên cơ sở chương trình luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành,

chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Pháp lệnh để sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh số 24/2000/PL-UBTVQH ngày 28/4/2000 về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ các quy định để thực hiện nội dung đơn giản hoá thủ tục hành chính nêu tại khoản 16; 17, mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo Pháp lệnh.

- Trên cơ sở chương trình luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Pháp lệnh về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thay thế Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 1996 để thực hiện nội dung đơn giản hóa các thủ tục hành chính nêu tại khoản 30; 31; 32; 33; 34 mục I kèm theo của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo Pháp lệnh.

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 để thực hiện nội dung đơn giản hóa nêu tại khoản 17, mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này trình Chính phủ ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Pháp lệnh sửa đổi các quy định có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 06/2007/TT-BCA-C11 ngày 01/07/2007 về việc hướng dẫn thực hiện Luật Cư trú để thực hiện nội dung đơn giản hoá thủ tục hành chính nêu tại khoản 55; 56; 57; 58; 59; 61; 62; 63; 64 mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật sửa đổi các quy định có liên quan.

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 04/2002/ TTLT/BCA-BNG ngày 29 tháng 1 năm 2002 để thực hiện nội dung đơn giản hóa nêu tại khoản 17, mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Nghị định sửa đổi các quy định có liên quan.

2. Đối với các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính không liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh.

a) Giao Bộ Công an:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ về hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh xuất nhập cảnh, Nghị định số 34/2000/NĐ-CP của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới, đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Xác định khu vực cấm, địa điểm cấm;

+ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 4/4/2003 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy;

+ Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 3/2/1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân,

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 15; khoản 27, khoản 39, khoản 40 mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

- Xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 29/01/2002 của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ;

+ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

+ Thông tư 04/1999/TT-BCA (C13) ngày 29/04/1999 hướng dẫn thực hiện một số qui định của Nghị định số 05 của Chính phủ về chứng minh nhân dân,

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 25; khoản 26; khoản 27; khoản 28; khoản 29; khoản 39; khoản 40 của mục I Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Nghị định sửa đổi các quy định có liên quan.

- Trước ngày 31 tháng 3 năm 2011, xây dựng dự thảo Quyết định trình Thủ tướng Chính phủ để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Quyết định số 135/2007/QĐ-TTg ngày 17/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 21 mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Trước ngày 31 tháng 3 năm 2011, xây dựng, ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

+ Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BCA-BQP-BNG-BLĐTBXH ngày

08/5/2008 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn, trình tự, thủ tục xác minh, tiếp nhận phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về;

+ Thông tư liên tịch số 08/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 06/10/2009 của Bộ Công an - Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ở nước ngoài;

+ Thông tư số 10/2006/TT-BCA ngày 18/9/2006 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC theo quyết định 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12/5/2009 của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao hướng dẫn thủ tục giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký thường trú tại Việt Nam;

+ Thông tư liên bộ số 09/TTLB/NV-NG, ngày 07/04/1990 của Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao về việc cấp giấy tờ cho công dân Việt Nam sang Campuchia theo Hiệp định về Quy chế biên giới Việt Nam – Campuchia;

+ Thông tư số 05/TT-BNV(C13) ngày 28/9/1996 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) hướng dẫn thực hiện một số vấn đề trong Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;

+ Thông tư số 07/2010/TT-BCA ngày 05/02/2010 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24/8/2001 về quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 31/2009/NĐ-CP ngày 01/4/2009;

+ Thông tư số 06/2009/TT-BCA(C11) ngày 11/3/2009 của Bộ Công an Quy định việc cấp, thu hồi đăng ký, biên số các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

+ Thông tư số 31/2009/TT-BCA ngày 25/5/2009 của Bộ Công an quy định tiêu chuẩn, trách nhiệm của cán bộ làm nhiệm vụ đăng ký phương tiện và quy trình cấp, thu hồi, đăng ký biên số các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

+ Thông tư số 06/2007/TT-BCA ngày 01/7/2007 của Bộ Công an hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú;

+ Thông tư số 30/2009/TT-BCA của Bộ Công an ngày 20/5/2009 quy định tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân;

+ Thông tư số 16/2007/TT-BCA(X13) ngày 11/9/2007 của Bộ Công an hướng dẫn sử dụng lao động hợp đồng trong lực lượng Công an nhân dân;

+ Thông tư số 21/2007/TT-BCA(X13) ngày 09/10/2007 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 12/2007/NĐ-CP ngày 17/01/2007 của Chính phủ quy định về công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân;

+ Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BCA-BTC ngày 14/4/2009 của Bộ Công an, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 54/2008/NĐ-CP ngày 24/4/2008 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thân nhân;

+ Thông tư số 18/2007/TT-BCA ngày 03/10/2007 của Bộ Công an hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng đối với lực lượng Công an xã, Bảo vệ dân phố và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

+ Ban hành Thông tư thay thế Quyết định số 698/2007/QĐ-BCA ngày 01/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành các biểu mẫu để sử dụng trong công tác đăng ký, quản lý cư trú;

+ Ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 10/1999/TT-BCA(A11) ngày 18/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn cấp giấy thông hành biên giới cho công dân Việt Nam sang Lào;

+ Ban hành Thông tư thay thế Công văn số 3284/A11(A18) ngày 09/10/2008 của Tổng cục An ninh quy định về việc cấp giấy phép đến các tỉnh, thành phố của Việt Nam cho công dân Lào nhập cảnh bằng giấy thông hành biên giới;

+ Ban hành Thông tư thay thế Quyết định 1279/2002/QĐ-BCA ngày 14/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc cấp giấy phép tham quan, du lịch cho người nước ngoài quá cảnh tại Việt Nam;

+ Ban hành Thông tư thay thế Quyết định số 679/2007/QĐ-BCA ngày 20/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy chế cấp và quản lý Giấy phép xuất nhập cảnh;

+ Ban hành Thông tư thay thế Quyết định số 1371/2007/QĐ-BCA(V24) ngày 07/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc ban hành quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Công an nhân dân,

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 9; khoản 10; khoản 11; khoản 12; khoản 13; khoản 14; khoản 19; khoản 20; khoản 24; khoản 25; khoản 30; khoản 31; khoản 32; khoản 33; khoản 34; khoản 35; khoản 36; khoản 37; từ khoản 41 đến khoản 50; từ khoản 52 đến khoản 64; khoản 65; khoản 66; khoản 67; khoản 68; khoản 69; khoản 70; khoản 71; khoản 72; khoản 73; khoản 74; khoản 75 của mục I của

Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

b) Giao Bộ Giao thông vận tải:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 9/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 29, mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

c) Giao Bộ Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với các Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ quy định về vật liệu nổ công nghiệp để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 28, mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

d) Giao Bộ Ngoại giao:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Thông tư để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

- Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BNG-BCA của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an về hướng dẫn thủ tục giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký thường trú tại Việt Nam;

- Thông tư liên tịch số 08/2009/TTLT-BNG-BCA của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an hướng dẫn việc cấp hộ chiếu phổ thông và giấy thông hành ở nước ngoài theo Nghị định số 36/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam,

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 5; khoản 6; khoản 7; khoản 8; khoản 16; khoản 19; khoản 22, của mục I Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

đ) Giao Bộ Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 66/2009/TT-BCT ngày 30/3/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy

tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam nhưng lại chưa quy định mức thu lệ phí đối với thủ tục cấp giấy thông hành xuất nhập cảnh cho công dân Việt Nam sang du lịch các tỉnh, thành phố biên giới tiết giáp Trung Quốc để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 3, mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011./.